

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: D 2

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011901141	Đậu Hồng Anh		1	90.000	2	220.000	15		300.000				610.000			610.000	
2	NAN011901142	Nguyễn Khánh Chi		1	90.000	2	220.000	21		420.000	13		70.200	800.200			800.200	
3	NAN011901143	Trần Hải Đăng		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
4	NAN011901144	Nguyễn Hữu Huy Đạt		1	90.000	2	220.000	18		360.000	18		97.200	767.200			767.200	
5	NAN011901145	Nguyễn Văn Gia Hưng		1	90.000	2	220.000	16		320.000	17		91.800	721.800			721.800	
6	NAN011901146	Nguyễn Doãn Phúc Hưng		1	90.000	2	220.000	18		360.000	18		97.200	767.200			767.200	
7	NAN011901147	Nguyễn Hoàng Khánh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
8	NAN011901148	Nguyễn Thanh Nhi		1	90.000	2	220.000	16		320.000				630.000			630.000	
9	NAN011901149	Nguyễn Xuân Phát		1	90.000	2	220.000	1		20.000				330.000			330.000	
10	NAN011901150	Trần Mậu Nhật Phong		1	90.000	2	220.000	13		260.000	17		59.400	629.400			629.400	
11	NAN011901151	Chu Hải Phước		1	90.000	2	220.000	21		420.000				730.000			730.000	
12	NAN011901152	Nguyễn Doãn Phước		1	90.000	2	220.000	19		380.000	19		102.600	792.600			792.600	
13	NAN011901153	Nguyễn Thu Phương		1	90.000	2	220.000	13		260.000	13		70.200	640.200			640.200	
14	NAN011901154	Nguyễn Hà Phương		1	90.000	2	220.000	5		100.000				410.000			410.000	
15	NAN011901155	Nguyễn Đức Minh Sang		1	90.000	2	220.000	12		240.000	12		64.800	614.800			614.800	
16	NAN011901156	Nguyễn Hữu Tiến Thành		1	90.000	2	220.000	14		280.000	14		75.600	665.600			665.600	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011901157	Trần Phương Thảo		1	90.000	2	220.000	6		120.000	6		32.400	462.400			462.400	
18	NAN011901158	Nguyễn Xuân Tới		1	90.000	2	220.000	14		280.000	14		75.600	665.600			665.600	
19	NAN011901160	Nguyễn Ngọc Trâm		1	90.000	2	220.000	10		200.000	10		54.000	564.000			564.000	
20	NAN011901161	Trần Hữu Nhất Trung		1	90.000	2	220.000	13		260.000	15		81.000	651.000			651.000	
21	NAN011901162	Nguyễn Thùy Tiên		1	90.000	2	220.000	11		220.000	11		59.400	589.400			589.400	
22	NAN011901163	Nguyễn Phạm Khánh Vy		1	90.000	2	220.000	18		360.000	18		97.200	767.200			767.200	
23	NAN011901164	Nguyễn Hữu Quốc Uy		1	90.000	2	220.000	15		300.000				610.000			610.000	
24	NAN011901165	Nguyễn Thị Khánh Vy		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
25	NAN011901166	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		1	90.000	2	220.000	12		240.000	14		75.600	625.600		625.600		
26	NAN011901167	Chu Trần Đức Duy		1	90.000	2	220.000	12		240.000				550.000			550.000	
27	NAN011901168	Nguyễn Khánh Ngọc		1	90.000	2	220.000	16		320.000	7		37.800	667.800			667.800	
Tổng cộng				27	2.430.000	54	5.940.000	391		7.820.000	298		1.576.800	17.766.800		625.600	17.141.200	

Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu